

Bài 11

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này, HS :

1. Về kiến thức

– Củng cố những kiến thức đã học về lịch sử thế giới hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 2000.

– Nhận rõ mốc phân kì hai giai đoạn trong lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000 và nắm được những nội dung chủ yếu trong mỗi giai đoạn.

2. Về kĩ năng

Rèn luyện và vận dụng phương pháp tư duy phân tích, tổng hợp khái quát các sự kiện, các vấn đề quan trọng diễn ra trên thế giới. Điều này càng có ý nghĩa

thực tiễn đối với HS lớp 12, bởi các em bước vào đời khi đất nước đang trong giai đoạn đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế.

3. Về thái độ

– Nhận thức được : mặc dù có những khác nhau về nội dung, tính chất nhưng ở cả hai giai đoạn của lịch sử thế giới hiện đại đều nổi bật và bao trùm là tính chất gay gắt đối với các quốc gia dân tộc trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu : hoà bình ổn định, độc lập dân tộc, tiến bộ xã hội và hợp tác phát triển.

– Thấy rõ nước ta là một bộ phận của thế giới và ngày càng có quan hệ mật thiết với khu vực và thế giới, nhất là từ sau Chiến tranh lạnh, khi nước ta ngày càng hội nhập thế giới, tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, lịch sử thế giới hiện đại đã trải qua hơn nửa thế kỉ. Trong khuôn khổ của chương trình và SGK, HS được học chủ yếu về lịch sử thời kì thế giới trong Chiến tranh lạnh với sự đối đầu gay gắt của hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

– Lịch sử thế giới hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, do đã kéo dài thêm về thời gian, có nhiều vấn đề hơn, nhiều sự kiện hơn, nên có thể phân kì thành hai giai đoạn : 1. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991 ; 2. Từ sau năm 1991 đến năm 2000 với mốc là sự tan rã của Liên bang Xô viết cùng hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta.

Hai giai đoạn này có nhiều sự khác biệt căn bản.

III – THIẾT BỊ, TÀI LIỆU DẠY – HỌC

- Bản đồ thế giới.
- Tranh, ảnh và các tài liệu có liên quan.

IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY – HỌC

1. GV nhắc lại tiêu đề các bài đã học và từ đó đưa ra nhận định khái quát về sự phân kì các giai đoạn lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Về mốc phân kì giai đoạn : năm 1991.

Năm 1991, Liên Xô tan rã, đưa tới sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta. Sự kiện này đã mở ra một giai đoạn mới về sự phát triển của tình hình chính trị thế giới và quan hệ quốc tế với sự sắp xếp, tập hợp lại các lực lượng.

2. GV có thể hướng dẫn HS củng cố các kiến thức đã học theo hai giai đoạn

* *Giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991*

GV đặt câu hỏi để HS nêu lên những nội dung chủ yếu của giai đoạn này :

– Sự xác lập trật tự hai cực Ianta do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực.

– Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở nhiều nước Đông Âu và cách mạng dân tộc dân chủ ở một số nước châu Á, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới. Trong nhiều thập kỉ, với lực lượng hùng hậu về chính trị, kinh tế, quân sự,... hệ thống xã hội chủ nghĩa là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với chiều hướng phát triển của thế giới.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, đứng đầu phe tư bản chủ nghĩa và theo đuổi mưu đồ bá chủ thế giới. Sau khi khôi phục nền kinh tế, hàn gắn các vết thương chiến tranh, nhờ sự "tự điều chỉnh" trong những thời điểm quan trọng, nền kinh tế các nước tư bản hầu như tăng trưởng liên tục, đạt nhiều thành tựu to lớn, tiêu biểu là các nước Nhật Bản và Cộng hoà Liên bang Đức.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cao trào giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi và khu vực Mĩ Latinh. Kết quả là hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã bị sụp đổ hoàn toàn, đồng thời là sự ra đời của các quốc gia độc lập. Với tư thế là các quốc gia độc lập, ngày nay các nước Á, Phi và Mĩ Latinh ngày càng tích cực tham gia và giữ vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới và quan hệ quốc tế, góp phần to lớn làm thay đổi căn bản bộ mặt thế giới.

– Đặc trưng lớn nhất hầu như chi phối các quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai là thế giới phân đôi, chia thành hai phe – tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Hai phe đối đầu nhau gay gắt trong tình trạng chiến tranh lạnh kéo dài nhiều thập kỉ. Tuy không xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới, nhưng ở nhiều khu vực lại nổ ra chiến tranh cục bộ với hai điểm nóng là Đông Nam Á và Trung Đông. Ở hai khu vực này hầu như không lúc nào im tiếng súng trong hơn nửa thế kỉ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Từ những năm 40 của thế kỉ XX, cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật, khởi đầu từ nước Mĩ, đã lan nhanh ra toàn thế giới. Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã đưa lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu và đã có những tác động to lớn không lường hết được đối với hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội loài người. Hơn nửa thế kỉ qua, loài người đã chứng kiến việc khai thác và áp dụng những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật, một nhân tố có ý nghĩa quyết định

đối với sự phát triển và giàu mạnh của một quốc gia, và có cả sự "ngược lại" – như tụt hậu, suy yếu và thậm chí cả sự sụp đổ của một chế độ.

** Giai đoạn từ sau năm 1991 đến năm 2000*

Tuy mới trải qua 10 năm, nhưng giai đoạn này đã có những sự kiện nổi bật và tầm quan trọng to lớn. GV có thể gợi ý để HS nêu lên những nội dung chính của giai đoạn.

– Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, sau khi trật tự "hai cực" tan rã, thế giới đang trong thời kì quá độ đi tới một trật tự thế giới mới với xu thế chung mà các quốc gia mong muốn là "đa cực", "đa trung tâm". Các quốc gia, trước hết là các cường quốc, đang ra sức vươn lên để có được một vị thế có lợi nhất trong trật tự thế giới "đa cực" đang hình thành.

– Các nước đều đang ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung sức đẩy mạnh sản xuất, tăng trưởng kinh tế và mở rộng hợp tác, coi đó như nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất đối với vận mệnh và sự tiến bộ của đất nước trong thế kỉ XXI.

3. Dưới tác động của cách mạng khoa học – công nghệ, toàn cầu hoá đã trở thành một xu thế tất yếu, mạnh mẽ, có ảnh hưởng to lớn và thúc đẩy hơn nữa sự ra đời của các liên minh kinh tế khu vực và thế giới. Các dân tộc đang đứng trước những thời cơ to lớn và cả những nguy cơ gay gắt.

4. Như một sự ngược chiều với xu thế chung của thế giới là hoà bình, ổn định, hợp tác phát triển, ở nhiều khu vực lại bùng nổ những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu và kéo dài. Sự ổn định của quốc gia lại bị đe dọa nghiêm trọng bởi những nguy cơ của chủ nghĩa li khai, chủ nghĩa khủng bố đầy tệ hại. Những học thuyết đơn phương, phớt lờ Liên hợp quốc, đòn đánh phủ đầu, tấn công trước,... của Mĩ lại chính là một nhân tố gây mất ổn định và đe dọa đối với nhiều quốc gia và khu vực.

Câu hỏi ôn tập

1. Giai đoạn lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai có thể phân kì như thế nào? Tại sao có sự phân kì đó?

2. Những nội dung chủ yếu và những sự kiện quan trọng của mỗi giai đoạn lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (trước và sau năm 1991).

V - TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong phần lịch sử hiện đại có dùng một số thuật ngữ khi đề cập đến sự phát triển kinh tế của các nước trên thế giới. Vì HS trung học không học môn Kinh tế học nên các em gặp nhiều khó khăn. Do vậy, chúng tôi cung cấp một số khái niệm cơ

bản và giản đơn để các thầy, cô giáo giải thích cho HS. Chúng tôi lấy ví dụ về Việt Nam cho dễ hiểu.

1. GDP (*Gross Domestic Product*): tổng sản phẩm trong nước (hoặc tổng sản phẩm quốc nội)

GDP là tiêu chí phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng được sản xuất *trên lãnh thổ một nước* trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Ví dụ, GDP Việt Nam gồm hai phần :

- Phần do công dân Việt Nam tạo ra ở trong lãnh thổ Việt Nam.
- Phần do người nước ngoài tạo ra từ sự đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam.

2. GNP (*Gross National Product*): tổng sản phẩm quốc dân (hoặc tổng sản phẩm quốc gia)

GNP là tiêu chí phản ánh giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng do *công dân một nước sản xuất ra* trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Ví dụ, GNP Việt Nam gồm hai phần :

- Phần do công dân Việt Nam tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam.
- Phần do công dân Việt Nam đầu tư ở nước ngoài gửi về nước.

Đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, chủ yếu là nhận đầu tư của nước ngoài hơn là đầu tư ra nước ngoài, nên GNP thường nhỏ hơn GDP.

Đối với các quốc gia công nghiệp phát triển, ví dụ như Nhật Bản, chủ yếu đầu tư ra nước ngoài hơn là nhận đầu tư của nước ngoài, nên thường GNP lớn hơn GDP.

3. Thu nhập bình quân tính theo đầu người (trong 1 năm)

Có thể căn cứ vào GDP hoặc theo GNP, tính theo công thức :

$$\frac{\text{GDP hoặc GNP (của một năm)}}{\text{Dân số (của cùng năm)}}$$

Ví dụ, GDP bình quân tính theo đầu người của Việt Nam năm 2004 là :

$$\frac{\text{GDP năm 2004}}{\text{Dân số năm 2004}} = \frac{608\,300 \text{ tỉ đồng}}{81\,500\,000 \text{ người}} = 7\,463\,800 \text{ đ (tương đương 472,39 USD)}$$

Ví dụ, GNP bình quân tính theo đầu người của Việt Nam năm 2004 :

$$\frac{\text{GNP năm 2004}}{\text{Dân số năm 2004}} = \frac{450\,695 \text{ tỉ đồng}}{81\,500\,000 \text{ người}} = 5\,530\,000 \text{ đ (tương đương 354,8 USD)}$$

4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế : phản ánh tỉ lệ (%) thay đổi của tổng sản lượng (GDP hoặc GNP) của một năm so với năm trước đó.

Ví dụ, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2004 (tính theo USD) :

$$\frac{(\text{GDP 2004} - \text{GDP 2003}) \times 100}{\text{GDP năm 2003}}$$
$$\frac{(38,5 \text{ tỉ} - 35,75 \text{ tỉ}) \times 100}{35,75 \text{ tỉ}} = 7,6923\%$$

5. Nguồn vốn ODA (*Official Development Assistance*) : hỗ trợ phát triển chính thức

Bao gồm những khoản viện trợ không hoàn lại (thường chiếm khoảng 25%) hoặc cho vay vốn với điều kiện ưu đãi (cho vay dài hạn, lãi suất thấp,...) do các cơ quan chính thức của chính phủ tài trợ dành cho các nước đang phát triển hoặc chậm phát triển với mục đích khuyến khích phát triển kinh tế, nâng cao phúc lợi xã hội của các nước này.

6. FDI (*Foreign Direct Investment*) : đầu tư trực tiếp nước ngoài

Là hình thức đầu tư quốc tế vào sản xuất hoặc dịch vụ ở nước khác, trong đó chủ đầu tư góp một phần vốn đủ để trực tiếp quản lí điều hành cơ sở mà họ góp vốn đầu tư.

Luật pháp mỗi nước quy định mức độ góp vốn cần thiết để trở thành nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài là khác nhau. Ví dụ, Việt Nam quy định nhà đầu tư nước ngoài phải góp tối thiểu bằng 30% vốn pháp định thành lập công ti thì được coi là *nhà đầu tư trực tiếp*. Dưới mức này, họ được coi là *nhà đầu tư gián tiếp*, không có quyền tham gia điều hành công ti mà họ góp vốn.

Để hiểu rõ hơn, GV có thể tham khảo các giáo trình Kinh tế học :

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Kinh tế học vĩ mô*, NXB Giáo dục, H., 1997.
2. David Begg, S. Fischer, R.Dornbuschu, *Kinh tế học*, Đại học Kinh tế quốc dân và NXB Giáo dục, H., 1992.